

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**  
CN11+12 Cụm CN An Đồng- Nam Sách- Huyện Nam Sách - Hải Dương  
MST: 0800373586



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ II - NĂM 2017**

**Báo cáo tài chính gồm có :**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT**

**HẢI DƯƠNG 2017**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/17	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1,332,235,848,924</b>	<b>1,361,646,469,010</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>215,304,877,872</b>	<b>406,676,809,154</b>
1. Tiền		111		118,676,055,694	121,149,572,757
2. Các khoản tương đương tiền		112		96,628,822,178	285,527,236,397
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>150,000,000,000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		150,000,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>478,263,090,618</b>	<b>455,567,565,640</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		251,478,736,774	221,225,458,631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		172,188,982,498	184,015,378,614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác		135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		136	<b>5.2</b>	54,595,371,346	51,025,438,748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		-	(698,710,353)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>442,176,429,679</b>	<b>450,591,281,857</b>
1. Hàng tồn kho		141	<b>5.3</b>	442,176,429,679	450,591,281,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>46,491,450,755</b>	<b>48,810,812,359</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		16,734,137,478	21,275,206,737
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		29,725,271,707	27,535,605,622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		32,041,570	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>2,040,472,363,336</b>	<b>1,715,969,509,727</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>1,572,921,837,863</b>	<b>1,434,278,060,008</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	<b>5.4</b>	1,496,911,180,407	1,338,477,950,662
<i>Nguyên giá</i>		222		1,911,038,582,238	1,703,369,654,599
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(414,127,401,831)	(364,891,703,937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2017

Mẫu số :Q-01d

	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	<b>5.5</b>	76,010,657,456	95,800,109,346
	<i>Nguyên giá</i>	228		81,941,727,433	100,838,674,433
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,931,069,977)	(5,038,565,087)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>442,309,702,434</b>	<b>214,999,542,284</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		442,309,702,434	214,999,542,284
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>44,338,667,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>5.6</b>	-	44,338,667,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25,240,823,039</b>	<b>22,353,240,435</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		25,265,039,099	22,332,919,192
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		(24,216,060)	20,321,243
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,372,708,212,260</b>	<b>3,077,615,978,737</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,199,719,244,789</b>	<b>2,122,863,876,413</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,077,193,213,363</b>	<b>1,140,284,738,375</b>
1	Phải trả ngắn hạn người bán	311		320,030,831,040	304,263,540,143
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,139,314,889	11,280,630,943
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,981,272,499	6,947,288,639
4	Phải trả người lao động	314		6,963,952,875	9,184,831,648
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2,080,000,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	<b>5.7</b>	6,912,305,056	5,705,003,625
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>5.8</b>	709,887,032,138	800,794,847,498
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,278,504,866	28,595,879
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,122,526,031,426</b>	<b>982,579,138,038</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>5.9</b>	1,122,526,031,426	982,579,138,038
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	<b>5.10</b>	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2017

Mẫu số :Q-01d

11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,172,988,967,471</b>	<b>954,752,102,324</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.11</b>	<b>1,172,988,967,471</b>	<b>954,752,102,324</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		592,499,880,000	569,649,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		592,499,880,000	569,649,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		161,553,767,329	160,721,267,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		148,057,215	205,250,085
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		45,601,412,428	38,274,886,929
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203,137,136,914	161,862,080,186
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97,113,155,124	71,776,592,221
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		106,023,981,790	90,085,487,965
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156,871,309,262	10,861,333,472
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,372,708,212,260</b>	<b>3,077,615,978,737</b>

Hải Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Hò*

*Thu Hà*



*Nguyễn Lê Trung*

Hồ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn Lê Trung

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### Quý II Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý II/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	853,825,654,192	517,208,434,394	1,587,326,810,967	941,503,212,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		94,043,728	113,449,599	4,860,258,624	855,485,042
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		853,731,610,464	517,094,984,795	1,582,466,552,343	940,647,727,677
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	730,816,635,256	447,802,096,702	1,357,807,046,315	815,190,768,815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122,914,975,208	69,292,888,093	224,659,506,028	125,456,958,862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	(63,976,584,292)	11,943,366,860	18,388,280,449	16,032,020,882
7. Chi phí tài chính	22	6.4	(9,304,630,309)	9,270,588,887	43,940,104,693	18,825,087,332
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17,746,808,506	7,087,632,513	34,580,634,954	13,381,449,169
8. Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		24,288,655,000	(4,295,308,753)	24,288,655,000	(1,871,485,146)
9. Chi phí bán hàng	25		7,482,917,746	12,901,285,065	30,427,294,163	23,130,938,245
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,253,416,498	16,733,994,316	36,672,598,080	28,357,005,356
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66,795,341,981	38,035,077,932	156,296,444,541	69,304,463,665
12. Thu nhập khác	31		665,456,109	679,244,634	804,435,203	2,778,116,533
13. Chi phí khác	32		409,095,636	9,326,004	436,554,209	1,353,334,451
14. Lợi nhuận khác	40		256,360,473	669,918,630	367,880,994	1,424,782,082
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67,051,702,454	38,704,996,562	156,664,325,535	70,729,245,747
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18,070,710,325	4,794,848,948	36,044,095,327	8,482,762,100
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		245,989,910	22,905,993	44,537,296	(100,227,085)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48,735,002,219	33,887,241,621	120,575,692,912	62,346,710,732
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		39,129,314,217	33,658,682,426	106,023,981,790	62,016,760,020
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,605,688,002	228,559,195	14,551,711,122	329,950,712

Người lập biểu

*Handwritten signature*

Kế toán trưởng

*Handwritten signature*



Hồ Thị Hòa

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn Lê Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2016
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<b>156,664,325,535</b>	<b>70,729,245,747</b>
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		76,691,896,208	44,363,047,408
-	Các khoản dự phòng	03		-	536,604,972
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các k	04		2,798,609,370	332,629,886
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70,554,081,877)	(9,455,410,099)
-	Chi phí lãi vay	06		34,580,634,954	13,381,449,169
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	08		<b>200,181,384,190</b>	<b>119,887,567,083</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(112,774,693,989)	(125,643,093,027)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,414,852,178	(22,964,791,890)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		62,625,852,149	195,635,350,241
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,608,949,352	(5,050,920,176)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(34,580,634,954)	(13,381,449,169)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,241,859,022)	(9,400,649,589)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		88,682,354,469	30,628,141,570
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,715,510,150)	(3,420,579,945)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>177,200,694,223</b>	<b>166,289,575,098</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(402,573,606,647)	(555,011,056,520)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		486,363,637	24,643,606,702
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150,000,000,000)	(8,082,461,475)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	11,031,532,708
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		150,547,322,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,110,630,633	8,543,270,580
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(397,429,290,377)</b>	<b>(518,875,108,005)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		54,727,500,000	25,905,200,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng, TT. Nam Sách, H. Nam Sách, T. Hải Dương

Điện thoại: 0320.3755997

Fax: 0320.3755113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II năm 2017

Mẫu số : Q-03d

2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,655,904,797,374	821,911,778,447
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,624,830,733,658)	(718,950,297,805)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56,907,588,000)	(34,609,811,600)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>28,893,975,716</b>	<b>94,256,869,042</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(191,334,620,438)</b>	<b>(258,328,663,865)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>406,676,809,154</b>	<b>470,061,718,120</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(37,310,844)	(80,434,116)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>215,304,877,872</b>	<b>211,652,620,139</b>

Hải Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hồ Thị Hòe

Hòa Thị Thu Hà

Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 06 năm 2017

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

**Công ty con**

**1. Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái** (“Công ty con”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

**2. Công ty TNHH Nhựa Thakhek** (“Công ty con”) là Công ty TNHH được thành lập theo Thỏa thuận phát triển dự án số 007/TSZ ngày 05 tháng 03 năm 2013 giữa Ban quản lý đặc khu kinh tế riêng biệt Thakhek, tỉnh Khammouane.

Công ty con có tên giao dịch là THAKHEK PLASTIC CO.,LTD.

Trụ sở của Công ty con tại Làng Vern, huyện Thakhek, tỉnh Khammouane, CHDCND Lào.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);



In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

• **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công

nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Bất lợi thế thương mại**

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1, Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 TIỀN

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	19,899,988,675	712,340,467
Tiền gửi ngân hàng	98,776,067,019	120,437,232,290
Tương đương tiền	96,628,822,178	285,527,236,397
<b>Cộng</b>	<b>215,304,877,872</b>	<b>406,676,809,154</b>

### 5.2 PHẢI THU KHÁC

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	-	-
Tạm ứng	14,032,041,300	8,887,218,392
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3,789,210,700
Thuế GTGT đề nghị hoàn	16,250,959,253	37,342,010,105
Phải thu khác	24,312,370,793	1,006,999,551
<b>Cộng</b>	<b>54,595,371,346</b>	<b>51,025,438,748</b>

### 5.3 HÀNG TỒN KHO

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	2,511,583,114	26,925,196,561
Nguyên liệu, vật liệu	309,136,717,928	326,621,163,150
Công cụ, dụng cụ	19,293,889,038	12,416,843,576
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,809,762,345	16,064,918,516
Thành phẩm	82,262,431,800	68,563,160,054
Hàng hóa	5,162,045,454	-
<b>Cộng</b>	<b>442,176,429,679</b>	<b>450,591,281,857</b>

**5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	397,773,842,240	1,160,754,959,279	102,604,163,561	6,738,206,615	15,552,983,000	19,945,499,904	1,703,369,654,599
Mua trong kỳ	-	136,770,522,486	40,826,688,097	448,688,400	-	2,156,300,751	180,202,199,734
Đầu tư XDCB hoàn thành	16,276,398,252	-	-	-	-	-	16,276,398,252
Thanh lý, nhượng bán	-	29,092,527,712	-	-	-	-	29,092,527,712
Tặng khác	-	40,282,857,365	-	-	-	-	40,282,857,365
Số dư tại ngày 30/06/2017	414,050,240,492	1,308,715,811,418	143,430,851,658	7,186,895,015	15,552,983,000	22,101,800,655	1,911,038,582,238
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2017	46,238,744,439	284,588,148,647	23,832,984,027	1,435,983,439	4,715,399,395	4,080,443,990	364,891,703,937
Khấu hao trong kỳ	9,703,305,034	55,072,843,861	9,178,134,722	470,940,796	409,489,440	964,677,465	75,799,391,318
Thanh lý, nhượng bán	-	28,408,846,574	-	-	-	-	28,408,846,574
Tặng khác	-	1,845,153,150	-	-	-	-	1,845,153,150
Số dư tại ngày 30/06/2017	55,942,049,473	311,252,145,934	34,856,271,899	1,906,924,235	5,124,888,835	5,045,121,455	414,127,401,831
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2017	351,535,097,801	876,166,810,632	78,771,179,534	5,302,223,176	10,837,583,605	15,865,055,914	1,338,477,950,662
Tại ngày 30/06/2017	358,108,191,019	997,463,665,484	108,574,579,759	5,279,970,780	10,428,094,165	17,056,679,200	1,496,911,180,407



## 5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	100,699,674,433	139,000,000	-	100,838,674,433
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	18,896,947,000	-	-	18,896,947,000
Số dư tại ngày 30/06/2017	81,802,727,433	139,000,000	-	81,941,727,433
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	4,950,092,869	88,472,218	-	5,038,565,087
Khấu hao trong kỳ	874,671,558	17,833,332	-	892,504,890
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	5,824,764,427	106,305,550	-	5,931,069,977
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2017	95,749,581,564	50,527,782	-	95,800,109,346
Số dư tại ngày 30/06/2017	75,977,963,006	32,694,450	-	76,010,657,456

## 5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	326,061,340	478,917,344
Bảo hiểm xã hội	13,064,600	15,413,898
Bảo hiểm y tế	2,157,148	2,566,177
Bảo hiểm thất nghiệp	4,213,314	1,713,278
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên		25,159,038
Cổ tức phải trả	276,631,292	219,231,292
Phải trả, phải nộp khác	6,290,177,362	4,962,002,598
<b>Cộng</b>	<b><u>6,912,305,056</u></b>	<b><u>5,705,003,625</u></b>

## 5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2017</u>	<u>1/1/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	144,803,070,336	151,374,437,763
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	109,414,497,812	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	100,340,512,069	99,576,454,817
Ngân hàng Bangkok đại chúng		37,681,324,615
Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Hải Dương	255,659,533,115	276,223,354,303
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)		30,146,984,505
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	96,593,163,343	171,628,133,601
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		4,067,484,694
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh TP Hà nội		30,096,673,200
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam-SGD	3,076,255,463	
<b>Cộng</b>	<b><u>709,887,032,138</u></b>	<b><u>800,794,847,498</u></b>

## 5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	84,227,561,772	51,599,241,732
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	74,051,397,854	105,934,685,106
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương	110,100,000,000	120,300,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	24,602,400,000	27,385,000,000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển -SGD	39,263,221,800	9,426,071,200
Vay khác	220,960,000,000	92,606,640,000
Trái phiếu phát hành	387,237,500,000	575,327,500,000
<b>Cộng</b>	<b>940,442,081,426</b>	<b>0 982,579,138,038</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA  
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông  
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2017**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

**5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 1/1/2016</b>	494,999,880,000	147,408,567,329	1,587,734,457	35,950,759,648	13,177,404,323	9,921,791,820	116,439,130,668	819,485,268,245
Tăng vốn trong năm	74,650,000,000	13,312,700,000					(4,000,000,000)	83,962,700,000
Lãi trong năm	-	-		-	-	939,541,652	141,985,475,965	142,925,017,617
Trích lập các quỹ	-	-		2,324,127,281	-		(6,012,546,847)	(3,688,419,566)
Chia cổ tức	-	-			-		(86,549,979,600)	(86,549,979,600)
Tăng khác			205,250,085					205,250,085
Chi tiền quỹ								-
Giảm khác			(1,587,734,457)					(1,587,734,457)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>569,649,880,000</b>	<b>160,721,267,329</b>	<b>205,250,085</b>	<b>38,274,886,929</b>	<b>13,177,404,323</b>	<b>10,861,333,472</b>	<b>161,862,080,186</b>	<b>954,752,102,324</b>
Tăng vốn trong kỳ	22,850,000,000	877500000				112,000,000,000		135,727,500,000
Tăng do hợp nhất						386,941,931	464,330,318	851,272,249
Lãi trong kỳ						14,551,711,122	106,023,981,790	120,575,692,912
Trích lập các quỹ (i)				7,326,525,499		257,981,928	(20,354,926,565)	(12,770,419,137)
Chia cổ tức (i)							(56,964,988,000)	(56,964,988,000)
Tăng khác			148,057,215			18,813,340,809	12,106,659,185	31,068,057,209
Chi tiền quỹ		(45,000,000)	(205,250,085)					(250,250,085)
Giảm khác								
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>592,499,880,000</b>	<b>161,553,767,329</b>	<b>148,057,215</b>	<b>45,601,412,428</b>	<b>13,177,404,323</b>	<b>156,871,309,262</b>	<b>203,137,136,914</b>	<b>1,172,988,967,471</b>

**6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	174,771,616,916	63,741,925,451	304,880,264,485	131,233,869,277
Doanh thu bán các thành phẩm	675,120,328,094	453,149,867,125	1,278,116,429,573	809,670,303,442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,933,709,182	316,641,818	4,330,116,909	599,040,000
<b>Cộng</b>	<b>853,825,654,192</b>	<b>517,208,434,394</b>	<b>1,587,326,810,967</b>	<b>941,503,212,719</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	166,893,135,968	62,702,731,057	288,386,630,529	125,717,160,322
Giá vốn của thành phẩm	536,691,315,941	385,099,365,645	1,042,188,232,440	689,473,608,493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,232,183,347	-	27,232,183,347	-
<b>Cộng</b>	<b>730,816,635,256</b>	<b>447,802,096,702</b>	<b>1,357,807,046,316</b>	<b>815,190,768,815</b>

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2016	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,350,611,212	628,288,122	4,110,630,633	2,093,654,307		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,300,126,496	4,549,004,738	14,277,649,816	7,172,292,575		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		0	0	-		
Lãi từ đầu tư trái phiếu		0	0	-		
Thu nhập về hoạt động mua bán chứng khoán	-68,627,322,000	0	0	-		
Cổ tức được chia	0	6,766,074,000	0	0		
<b>Cộng</b>	<b>-63,976,584,292</b>	<b>11,943,366,860</b>	<b>18,388,280,449</b>	<b>16,032,020,882</b>		

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2016	VND	VND
Lãi tiền vay	17,746,808,506	7,087,632,513	34,580,634,954	13,381,449,169		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,056,505,070	1,850,326,488	6,402,048,236	5,111,008,277		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2,798,609,370	332,629,886	2,798,609,370	332,629,886		
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-32,906,553,255		158,812,133	0		
<b>Cộng</b>	<b>-9,304,630,309</b>	<b>9,270,588,887</b>	<b>43,940,104,693</b>	<b>18,825,087,332</b>		

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*H*

**HÒ THỊ HÒE**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Luca*

**HÒA THỊ THU HÀ**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN LÊ TRUNG**